

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự
thành phố Huế.
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
dân sự.

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện														
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Chia ra:																															
					Chia ra:																															
A																			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	6.872	3.580	3.292	20	1	6.851	5.125	2.444	2.434	10	2.676	5	1.700	21	3	2	4.407	47,69%																	
I	THADS thành phố Huế	634	329	305	-	-	634	413	211	211	-	200	2	208	11	-	2	423	51,09%																	
1	CHV Phan Thủy Dương	15	-	15	-	-	15	15	14	14	0	1	-	-	-	-	-	1	93,33%																	
2	CHV Phan Công Hiền	7	3	4	-	-	7	7	4	4	0	3	-	-	-	-	-	3	57,14%																	
3	CHV Lê Ngọc Anh	6	-	6	-	-	6	6	5	5	0	1	-	-	-	-	-	1	83,33%																	
4	CHV Trần Anh Nguyễn	148	81	67	-	-	148	120	52	52	0	68	-	28	-	-	-	96	43,33%																	
5	CHV Nguyễn Văn Long	236	125	111	-	-	236	150	63	63	0	85	2	84	2	-	-	173	42,00%																	
6	CHV Trương Văn Mãng	200	119	81	-	-	200	93	56	56	0	37	0	96	9	-	2	144	60,22%																	
7	CHV Hồ Thị Thu Hằng	22	1	21	-	-	22	22	17	17	0	5	0	0	0	-	0	5	77,27%																	
II	Các Phòng THADS Khu vực	6.238	3.251	2.987	20	1	6.217	4.712	2.233	2.223	10	2.476	3	1.492	10	3	-	3.984	47,39%																	
1	Phòng THADS khu vực I	2.834	1.603	1.231	11	1	2.822	1.995	834	832	2	1.158	3	821	5	1	-	1.988	41,80%																	
1.1	CHV Hồ Quốc Vũ	614	98	516	8	-	606	561	426	425	1	135	-	44	-	1	-	180	75,94%																	
1.2	CHV Nguyễn Văn Tân	195	140	55	-	-	195	152	12	12	-	140	-	43	-	-	-	183	7,89%																	
1.3	CHV Nguyễn Văn Tuyến	306	274	32	2	-	304	210	33	32	1	174	3	94	-	-	-	271	15,71%																	
1.4	CHV Dương Văn Tâm	364	332	32	-	-	364	152	22	22	-	130	-	212	-	-	-	342	14,47%																	
1.5	CHV Nguyễn Thiện Huy	364	282	82	-	-	364	226	21	21	-	205	-	133	5	-	-	343	9,29%																	
1.6	CHV Nguyễn Anh Dũng	590	147	443	-	1	589	511	295	295	-	216	-	78	-	-	-	294	57,73%																	
1.7	CHV Biện Thanh Quý	401	330	71	1	-	400	183	25	25	-	158	-	217	-	-	-	375	13,66%																	
2	Phòng THADS khu vực 2	1.550	781	769	4	-	1.546	1.141	565	561	4	576	-	403	-	2	-	981	49,52%																	
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	107	-	107	-	-	107	107	90	90	-	17	-	-	-	-	-	17	84,11%																	
2.2	CHV Nguyễn Việt Hải	365	195	170	1	-	364	264	119	118	1	145	-	98	-	2	-	245	45,08%																	
2.3	CHV Phạm Minh Phước	416	244	172	3	-	413	267	114	112	2	153	-	146	-	-	-	299	42,70%																	
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	257	81	176	-	-	257	233	139	138	1	94	-	24	-	-	-	118	59,66%																	
2.5	CHV Trần Hữu Tài	405	261	144	-	-	405	270	103	103	-	167	-	135	-	-	-	302	38,15%																	

Đơn vị tính: Triệu và %

Đơn vị tính: Triệu và %



Chia ra:																			
Chia ra:										Chia ra:									
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:				
Chia																			

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÀNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự
thành phố Huế.
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành
án dân sự.

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số ghi quyết	Chưa ra:					Chưa ra:					Chưa ra:					Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thủ hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chưa ra:			Giảm phân vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn trả theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong										Định chỉ THA	
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	3.632.791.405	2.522.701.305	1.110.090.100	38.517.673	4.070	3.594.269.662	2.579.085.281	514.283.267	490.705.775	23.577.492	-	1.885.312.639	179.489.375	942.342.927	48.015.402	2.906.462	21.919.590	3.079.986.395	19,94%	
1	THADS thành phố Huế	801.521.497	500.739.695	300.781.802	366.400	-	801.155.097	468.809.837	136.260.545	136.211.843	48.702	-	325.675.010	6.874.282	284.312.593	26.113.077	-	21.919.590	664.804.552	29,07%	
1	CHV Phan Thủy Dương	4.700	-	4.700	-	-	4.700	4.700	4.400	4.400	-	-	300	-	-	-	-	-	300	93,62%	
2	CHV Phan Công Hiền	143.186.877	143.185.477	1.400	-	-	143.186.877	65.813.557	1.400	1.400	-	-	65.812.157	-	77.373.320	-	-	-	143.185.477	0,00%	
3	CHV Lê Ngọc Anh	2.300	0	2.300	-	-	2.300	2.300	2.000	2.000	-	-	300	-	-	-	-	-	300	86,96%	
4	CHV Trần Anh Nguyễn	112.351.593	90.725.971	21.625.622	366.400	-	111.985.193	79.459.407	1.294.858	1.294.858	-	-	78.164.549	-	32.525.786	-	-	-	110.690.335	1,63%	
5	CHV Nguyễn Văn Long	287.292.234	128.949.898	158.342.336	-	-	287.292.234	192.954.575	100.900.547	100.900.547	-	-	85.179.746	6.874.282	89.560.319	4.777.340	-	-	186.391.687	24,29%	
6	CHV Trương Văn Mãng	258.264.769	137.868.929	120.395.840	-	-	258.264.769	130.156.274	33.707.621	33.658.919	48.702	-	96.448.653	-	84.853.168	21.335.737	-	21.919.590	224.557.148	25,90%	
7	CHV Hồ Thị Thu Hằng	419.024	9.420	409.604	-	-	419.024	419.024	349.719	349.719	-	-	69.305	-	-	-	-	-	69.305	83,46%	
II	Các Phòng THADS	2.831.269.908	2.021.961.610	809.308.298	38.151.273	4.070	2.793.114.565	2.110.275.444	378.022.722	354.493.932	23.528.790	-	1.559.637.629	172.615.093	658.030.334	21.902.325	2.906.462	-	2.415.091.848	17,91%	
I	Phòng THADS khu vực 1	1.894.184.007	1.465.676.911	429.107.096	21.377.188	4.070	1.872.802.749	1.346.307.079	178.281.287	171.368.041	6.913.246	-	995.410.699	172.615.093	516.168.899	10.222.496	104.275	-	1.694.521.462	13,24%	
1.1	CHV Hồ Quốc Vũ	22.347.124	18.332.906	4.014.218	26.886	-	22.320.238	14.366.312	4.668.528	4.650.528	18.000	-	9.697.784	-	7.849.651	104.275	-	-	17.651.710	32,50%	
1.2	CHV Nguyễn Văn Tân	141.048.906	95.527.276	45.521.630	-	-	141.048.906	127.880.271	16.709.432	16.616.232	93.200	-	111.170.839	-	13.168.635	-	-	-	124.339.474	13,07%	
1.3	CHV Nguyễn Văn Tuyên	700.855.072	596.200.806	104.654.266	7.194.715	-	693.660.357	591.636.735	81.422.192	79.348.926	2.073.266	-	337.599.450	172.615.093	102.023.622	-	-	-	612.238.165	13,70%	
1.4	CHV Dương Văn Tân	268.378.912	231.518.882	36.860.030	-	-	268.378.912	141.281.183	35.026.090	34.079.400	946.690	-	106.255.093	-	127.097.729	-	-	-	233.352.822	24,79%	
1.5	CHV Nguyễn Thiện Huy	352.649.132	234.930.414	117.718.718	-	-	352.649.132	239.468.709	9.142.618	7.741.540	1.401.078	-	230.326.091	-	102.957.927	10.222.496	-	-	343.506.514	3,82%	
1.6	CHV Nguyễn Anh Dũng	24.357.804	18.812.720	5.545.084	-	4.070	24.353.734	8.211.445	4.327.565	4.327.565	-	-	3.883.880	-	16.142.289	-	-	-	20.026.169	52,70%	
1.7	CHV Biện Thanh Quý	384.547.057	269.753.907	114.793.150	14.155.587	-	370.391.470	223.462.424	26.984.862	24.603.850	2.381.012	-	196.477.562	-	146.929.046	-	-	-	343.406.608	12,08%	
2	Phòng THADS khu vực 2	351.124.016	243.419.706	107.704.310	9.969.984	-	341.154.032	295.389.552	52.010.871	35.943.946	16.066.925	-	243.378.681	-	42.962.293	-	2.802.187	-	289.143.161	17,61%	
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	692.574	-	692.574	700	-	691.874	691.874	677.510	677.510	-	-	14.364	-	-	-	-	-	14.364	97,92%	
2.2	CHV Nguyễn Việt Hải	92.581.232	50.595.471	41.985.761	9.129.746	-	83.451.486	69.639.118	22.393.907	10.548.328	11.845.579	-	47.245.211	-	11.010.181	-	2.802.187	-	61.057.579	32,16%	
2.3	CHV Phạm Minh Phước	128.994.921	107.198.558	21.796.363	839.538	-	128.155.383	108.986.792	19.446.533	19.213.397	233.136	-	89.540.259	-	19.168.591	-	-	-	108.708.830	17,84%	
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	46.349.599	23.445.363	22.904.236	-	-	46.349.599	41.151.469	7.709.554	3.721.344	3.988.210	-	33.441.915	-	5.198.130	-	-	-	38.640.045	18,73%	
2.5	CHV Trần Hữu Tài	82.505.690	62.180.314	20.325.376	-	-	82.505.690	74.920.299	1.783.367	1.783.367	-	-	73.136.932	-	7.585.391	-	-	-	80.722.323	2,38%	
3	Phòng THADS khu vực 3	103.808.722	44.091.907	59.716.815	4.232.122	-	99.576.600	83.566.338	10.146.648	9.763.525	383.123	-	73.419.690	-	16.010.261	-	-	-	89.429.952	12,14%	
3.1	CHV Nguyễn Văn Chính	281.960	221.117	60.843	-	-	281.960	211.743	130.642	130.642	-	-	81.101	-	70.217	-	-	-	151.318	61,70%	
3.2	CHV Hoàng Quốc Văn	36.592.449	7.538.217	29.054.232	1.425	-	36.591.024	31.081.599	4.260.657	4.095.853	164.804	-	26.820.942	-	5.509.425	-	-	-	32.330.367	13,71%	
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	28.563.990	17.709.708	10.654.282	-	-	25.175.171	15.542.272	3.309.781	3.106.463	203.318	-	12.232.491	-	9.632.899	-	-	-	21.865.390	21,30%	
3.4	CHV Phan Văn Cầu	38.570.323	18.622.865	19.947.458	1.041.878	-	37.528.445	36.730.724	2.445.568	2.430.567	15.001	-	34.285.156	-	797.720	1	-	-	35.082.877	6,66%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chi trả:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành		Chi trả:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số thi hành xong		Chi trả:											
								Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA										
4	Phòng THADS khu vực 4	482.153.163	269.373.086	212.780.077	2.571.979	-	479.581.184	385.012.475	137.583.916	137.418.420	165.496	-	247.428.559	-	82.888.881	11.679.828	-	-	341.997.268	35,73%	
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	3.600	-	3.600	-	-	3.600	3.600	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thảo	51.430.048	48.448.523	2.981.525	-	-	51.430.048	41.128.496	2.149.659	2.149.659	-	-	38.978.837	-	10.301.552	-	-	-	-	49.280.389	5,23%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	197.797.735	79.513.636	118.284.099	2.571.979	-	195.225.756	169.332.674	85.430.756	85.430.755	1	-	83.901.918	-	14.213.255	11.679.827	-	-	109.795.000	50,45%	
4.5	CHV Hoàng Đức Lanh	118.020.192	44.687.838	73.332.354	-	-	118.020.192	83.171.169	997.985	869.490	128.495	-	82.173.184	-	34.849.022	1	-	-	117.022.207	1,20%	
4.6	CHV Võ Đăng Bình	114.901.588	96.723.089	18.178.499	-	-	114.901.588	91.376.536	49.001.916	48.964.916	37.000	-	42.374.620	-	23.525.052	-	-	-	65.899.672	53,63%	

Huế, ngày 02 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế, ngày 02 tháng 5 năm 2026

KẾT TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Phan Công Hiền

PHỤ LỤC THEO DÕI SỞ VIỆC CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THỊ HÀNH AN DÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

ngày 02 tháng 5 năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra								Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình thức kinh tế	Dân sự trong hình thức kinh tế	Tổng số việc theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình thức kinh tế	Dân sự trong hình thức kinh tế	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	986	55	-	34	1	247	1	648	550	110	-	76	3	253	-	108	
I	THADS thành phố	41	-	-	-	-	1	-	40	21	-	-	-	-	2	-	19	
II	Các Chi cục THADS	945	55	-	34	1	246	1	608	529	110	-	76	3	251	-	89	
1	Phòng THADS khu vực 1	324	28	-	16	1	85	-	194	196	55	-	23	1	90	-	27	
2	Phòng THADS khu vực 2	334	16	-	7	-	106	-	205	193	30	-	18	2	113	-	30	
3	Phòng THADS khu vực 3	129	5	-	6	-	21	1	96	88	20	-	24	-	26	-	18	
4	Phòng THADS khu vực 4	158	6	-	5	-	34	-	113	52	5	-	11	-	22	-	14	

PHỤ LỤC THEO DÕI SỔ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THỊ HẠNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

Ngày 02 tháng 5 năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	20.644,109	1.797,546	-	83.937	5.007	5.154,892	521,629	13.081,098	220.309,925	83.965,486	-	2.043,561	315,024	106.500,019	-	27.485,835
I	THADS thành phố	2.052,691	-	-	-	-	7.877	-	2.044,814	19.510,186	-	-	-	-	121,958	-	19.388,228
II	Các Chi cục THADS	18.591,418	1.797,546	-	83.937	5.007	5.147,015	521,629	11.036,284	200.799,739	83.965,486	-	2.043,561	315,024	106,378,061	-	8.097,607
1	Phòng THADS khu vực 1	6.600,594	910,255	-	38,187	5,007	1,006,640	-	4,640,505	78,779,813	22,563,643	-	732,270	166,914	49,965,047	-	5,351,939
2	Phòng THADS khu vực 2	3.966,593	395,720	-	13,705	-	1,590,654	-	1,966,514	50,658,653	20,214,417	-	350,490	148,110	28,777,722	-	1,167,914
3	Phòng THADS khu vực 3	5,271,836	206,223	-	5,766	-	2,334,199	521,629	2,204,019	38,921,012	33,100,449	-	438,301	-	4,671,430	-	710,832
4	Phòng THADS khu vực 4	2,752,395	285,348	-	26,279	-	215,522	-	2,225,246	32,440,261	8,086,977	-	522,500	-	22,963,862	-	866,922